DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1166/QĐ-VPCNCL ngày 16 tháng 06 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Vật liệu Xây dựng**

Laboratory: ***Viet Nam Institute for Building Materials***

Cơ quan chủ quản: **Bộ Xây dựng**

Organization: ***Ministry of Construction***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng, Cơ**

Field of testing: ***Civil – Engineering, Mechanical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Văn Huynh**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Nguyễn Minh Quỳnh***	Tất cả các phép thử được công nhận/*All accredited tests*
2.	***Nguyễn Thị Hải Yến***	
3.	***Đào Quốc Hùng***	Các phép thử thuộc Trung tâm Vật liệu hữu cơ & Hóa phẩm xây dựng/*Accredited tests of Organic materials & Construction Chemical Center*
4.	***Trịnh Thị Hằng***	
5.	***Nguyễn Thị Tâm***	Các phép thử thuộc Trung tâm Thiết bị, Môi trường & An toàn lao động/*Accredited tests of of Equipment, Environment & Labour Safety Center*
6.	***Lê Cao Chiến***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 003**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **10/06/2024**

Địa chỉ/ *Address*:

Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

No 235, Nguyen Trai road, Thanh Xuan District, Ha Noi city

Địa điểm/*Location:*

Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

No 235, Nguyen Trai road, Thanh Xuan District, Ha Noi city

Điện thoại/ *Tel*: **024. 38582216** Fax: **024.38581112**

E-mail: **kiemdinhvilas003@gmail.com** Website: **http://www.vibm.vn**

Trung tâm Thiết bị, Môi trường và An toàn lao động

Equipment, Environment and Labour Safety Center

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Van ngăn cháy của hệ thống phân phối khí** ***Fire dampers for air distribution systems***	Thử độ rò rỉ khói ở nhiệt độ môi trường *Leakage test at ambient temperature*	11488 $m^3/(m^2.h)$	ISO 10294-1:1996 ISO 10294-2:1999 ISO 10294-3:1999 ISO 21925-1:2018
2.		Thử độ rò rỉ khói khi cháy *Leakage at fire test*	11488 $m^3/(m^2.h)$	
3.		Thử tính toàn vẹn *Integrity at fire test*	E180	
4.		Thử tính cách nhiệt *Insulation at fire test*	I180	
5.	**Cơ cấu kích hoạt bởi nhiệt của van chặn lửa** ***Thermal release mechanism of fire dampers***	Thử nhiệt độ kích hoạt van *The temperature of activation test*	150 ºC	ISO 10294-4:2001 ISO 21925-1:2018
6.		Thử thời gian kích hoạt van *The time of activation test*	6,25 phút/*Min*	
7.		Thử lỗi đóng van tại nhiệt độ 60 ºC, trong 1 giờ *The test faulty set-off to an air temperature of 60 ºC for 1 h*	-	
8.	**Ống thông gió** ***Ventilation ducts***	Thử tính toàn vẹn *Integrity at fire test*	11488 $m^3/(m^2.h)$	ISO 6944-1:2008
9.		Thử tính cách nhiệt *Insulation at fire test*	E180	
10.		Thử độ rò rỉ khói khi cháy *Leakage at fire test*	I180	
11.	**Van kiểm soát khói** ***Smoke control dampers***	Thử độ rò rỉ khói ở nhiệt độ môi trường *Leakage test at ambient temperature*	11488 $m^3/(m^2.h)$	BS EN 1366-2:2015 BS EN 1751:2014
12.		Thử độ rò rỉ khói khi cháy *Leakage at fire test*	11488 $m^3/(m^2.h)$	BS EN 1366-10:2011
13.		Thử tính toàn vẹn *Integrity at fire test*	E180	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Van kiểm soát khói** ***Smoke control dampers***	Thử tính cách nhiệt *Insulation at fire test*	I180	BS EN 1366-10:2011
15.		Thử tính ổn định cơ học *Mechanical stability test*	-	
16.		Thử tính bảo toàn diện tích *Maintenance of cross section test*	-	
17.		Thử khả năng vận hành ở nhiệt độ cao *High operational temperature test*	-	
18.	**Màn ngăn cháy** ***Fire fabric curtains***	Thử tính toàn vẹn *Integrity at fire test*	E180	TCVN 9383:2012
19.		Thử tính cách nhiệt *Insulation at fire test*	I180	
20.	**Vật liệu chèn bịt khe thẳng trong công trình xây dựng** ***Linear joint seals in construction***	Thử tính toàn vẹn *Integrity at fire test*	E180	BS EN 1366-4:2006+A1:2010
21.		Thử tính cách nhiệt *Insulation at fire test*	I180	

Trung tâm Vật liệu hữu cơ và hoá phẩm xây dựng

Center for Organic Materials and Construstion Chemicals

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu xây dựng** ***Building materials***	Xác định tính không cháy của vật liệu *Determination of the non-combustibility*	-	TCVN 12695:2020 ISO 1182:2010
2.		Xác định khả năng bắt cháy của vật liệu bằng nguồn bức xạ nhiệt *Determination of the gnitability of building products using a radiant heat source*	0 - 50 kW/m^2	ISO 5657:1997
3.		Xác định tính cháy sử dụng nguồn bức xạ nhiệt *(Determination of the burning behaviour using a radiant heat source)*	25 kW/m^2	ISO 9239:2010
4.		Xác định nhóm cháy của vật liệu *Determination of their combustibility group*	-	GOST 30244 - 1994 DIN 4102-15: 1990

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Dây cứu nạn, cứu hộ** ***Life Safety Rope***	Xác định đường kính *Determine of the diameter*	20 mm	CI 1801:2007
2.		Xác định độ bền kéo đứt tối thiểu *Determination of minimum breaking strength*	100 kN	
3.		Xác định độ dãn dài *Determination of elongation*	120 mm	

Chú thích/ *Note*

- CI: *Cordage Institute.*